

育達科技大學觀光休閒管理系
Đại học Khoa học và Công nghệ DỤC ĐẠT
Khoa Quản lý Du lịch và Giải trí

新南向國際學生產學合作專班學生校外實習要點

**Những điểm chính về thực tập ngoài khuôn viên trường dành
cho sinh viên quốc tế lớp hợp tác vừa học vừa làm Tân Hướng
Nam (Dự thảo)**

中華民國 114 年 06 月 12 日 113 學年度第二學期第六次系務會議通過

Cuộc họp khoa lần thứ 6 của học kỳ thứ 2 năm học 113 ,ngày 12, tháng 06, năm 114, Cộng hòa Trung Hoa

一、廣亞學校財團法人育達科技大學觀光休閒管理系（以下簡稱本系）為強化本系學生專業能力，落實教學理論與實務結合，使學生成為具觀光休閒產業實務能力之專業人才，依據本校學生實習辦法及相關規定，訂定本要點。

1. Khoa Quản lý Du lịch và Giải trí của Đại học Khoa học và Công nghệ Dục Đạt - Tập đoàn pháp nhân giáo dục Quảng Á (sau đây gọi là Khoa), nhằm tăng cường năng lực chuyên môn của sinh viên trong khoa, thực hiện kết hợp giảng dạy lý thuyết và thực hành, giúp sinh viên trở thành những chuyên gia có năng lực thực tế trong ngành du lịch và giải trí, dựa theo các quy định liên quan của trường đã xây dựng những quy chế thực tập của sinh viên cùng những điểm chính.

二、本系設有實習委員會，專責規劃與管理校外實習課程及相關事宜，實習委員會由本系專任教師組成，必要時可聘請產業代表或校外實習經驗豐富之教師擔任委員，協助審核實習機構與實習內容，並檢討實習課程成效。

2. Khoa chúng tôi có thành lập Ủy ban thực tập, chịu trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý các khóa thực tập ngoài trường và các vấn đề liên quan. Ủy ban thực tập bao gồm các giáo viên toàn thời gian trong khoa. Nếu cần thiết, đại diện ngành hoặc giáo viên có kinh nghiệm thực tập ngoài trường phong phú có thể được thuê làm ủy viên để hỗ trợ đánh giá các đơn vị thực tập và nội dung thực tập cũng như đánh giá hiệu quả của các khóa thực tập.

三、本系新南向產學合作專班校外實習課程為必修課程，共計 6 學分，學生修習校外實習課程時，每學分實習時數下線為 48 小時上限為 72 小時，學生須於實習期間完成實習總時數及所有報告要求，並經成績考核及格，方可取得該實習課程之學分；本專班校外實習自大二起始推動，學生應在修業期限內完成所有實習學分要求，另本專班校外實習課程為應修之畢業學分，學生須依本系規定完成實習總時數、所有報告要求並經成績考核及格，方可取得該實習課程學分，學生未於修業期限內完成所有實習學分要求，將無法畢業。

3. Khóa thực tập ngoài trường của lớp quốc tế hợp tác vừa học vừa làm Tân Hướng Nam của khoa là khóa học bắt buộc, tổng cộng 6 tín chỉ. Khi sinh viên tham gia khóa thực tập ngoài trường, số giờ thực tập tối thiểu cho mỗi tín chỉ là 48 giờ, tối đa cho mỗi tín chỉ là 72 giờ. Chương trình thực tập ngoài khuôn viên trường cho lớp quốc tế này được khuyến khích kể từ năm thứ hai và sinh viên phải hoàn thành tất cả các yêu cầu về tín chỉ thực tập trong thời gian yêu cầu. Ngoài ra, các khóa thực tập ngoài trường của lớp này là bắt buộc để lấy tín chỉ tốt nghiệp. Sinh viên phải hoàn thành tổng số giờ thực tập, tất cả các yêu cầu báo cáo và vượt qua bài đánh giá hiệu suất theo quy định của khoa trước khi có thể lấy được tín chỉ cho khóa thực tập này. Những sinh viên không hoàn thành tất cả các yêu cầu về tín chỉ thực tập trong thời gian học sẽ không thể tốt nghiệp.

四、學生校外實習採三方契約制，實習合約由學校（甲方）、本系實習單位（乙方）與學生（丙方）三方共同簽訂，實習合約應明定實習內容、實習期間、實習工作職掌、實習課程學分及考核方式等事項，學校應督導實習合約簽訂與執行，確保學生、學校與實習機構三方權利義務均受保障；實習合約與學生與實習機構之雙方工讀合約必須區隔，不得將工讀約定併入實習合約，如學生於實習期間兼具工讀，亦應分開訂定合約，明確區分實習與工讀之性質與報酬，實習合約經三方簽署後生效，經學校核備後正式執行。

4. Việc thực tập ngoài khuôn viên trường của sinh viên áp dụng hệ thống hợp đồng ba bên. Hợp đồng thực tập do nhà trường(Bên A), đơn vị thực tập của khoa (Bên B) và sinh viên (Bên C) cùng ký kết. Hợp đồng thực tập cần nêu rõ nội dung thực tập, thời gian thực tập, trách nhiệm công việc thực tập, tín chỉ khóa học thực tập và phương pháp đánh giá. Nhà trường cần giám sát việc ký kết và thực hiện hợp đồng thực tập, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của ba bên là sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập đều được bảo vệ; hợp đồng thực tập phải tách biệt với hợp đồng làm thêm giữa sinh viên và đơn vị thực tập, không được đưa vào hợp đồng thực tập. Trường hợp sinh viên có làm thêm trong thời gian thực tập thì phải lập hợp đồng riêng để phân biệt rõ ràng tính chất và chế độ đãi ngộ của việc thực tập và việc làm thêm. Hợp đồng thực tập sẽ có hiệu lực sau khi được ba bên ký kết và sẽ chính thức thực hiện sau khi nhà trường chấp thuận.

五、本系每學期實習開始前，應召開實習行前說明會，說明會內容應包含實習課程計畫說明、實習機構與工作內容介紹、學生實習權利與義務、安全衛生教育與職業防護說明等事項；所有實習學生皆應參加行前說明講習，並繳交必要證件與保險證明，學校亦可安排實習

機構代表參加說明會，以介紹機構概況及聯絡方式，協助學生快速熟悉實習環境與聯繫管道。

5. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ thực tập, khoa sẽ tổ chức buổi hướng dẫn phổ biến thông tin trước khi thực tập. Nội dung phải bao gồm phần giải thích về kế hoạch khóa học thực tập, giới thiệu về đơn vị thực tập và nội dung công việc, quyền và nghĩa vụ thực tập của sinh viên, giáo dục an toàn, sức khỏe và hướng dẫn bảo hộ lao động, v.v.; tất cả sinh viên thực tập phải tham dự buổi hướng dẫn phổ biến thông tin trước khi bắt đầu thực tập và nộp các loại giấy tờ và chứng nhận bảo hiểm cần thiết. Nhà trường cũng có thể bố trí đại diện đơn vị thực tập đến dự buổi hướng dẫn phổ biến thông tin, nhằm giới thiệu về tình hình chung của đơn vị và thông tin liên hệ nhằm giúp sinh viên nhanh chóng làm quen với môi trường thực tập và các kênh liên hệ.

六、學生實習前須完成投保作業，學生於執行校外實習期間，應依教育部規定投保「大專校院校外實習學生團體保險」或同等商業保險，以保障實習期間可能發生之意外或傷害事故。實習機構亦應負責實習場所之安全衛生防護，提供必要之職業安全設備與教育訓練，並協助學生瞭解與遵守相關安全規定，若學生在實習期間遭遇突發事件，應立即通知實習機構與學校，並依規定辦理事故申報與保險理賠程序。

6. Sinh viên phải đóng bảo hiểm trước khi thực tập. Trong thời gian thực tập ngoài trường, sinh viên phải mua "Bảo hiểm nhóm sinh viên thực tập ngoài trường" hoặc bảo hiểm thương mại tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục nhằm đảm bảo quyền lợi khi xảy ra tai nạn hoặc thương tích trong quá trình thực tập. Đơn vị thực tập cũng phải chịu trách nhiệm về sự an toàn và bảo vệ sức khỏe của sinh viên tại nơi thực tập, cung cấp các thiết bị an toàn lao động cần thiết cũng như giáo dục và đào tạo, đồng thời hỗ trợ sinh viên hiểu và tuân thủ các quy định an toàn có liên quan. Nếu sinh viên gặp trường hợp khẩn cấp trong quá trình thực tập phải thông báo ngay cho đơn vị thực tập và nhà trường, đồng thời xử lý các thủ tục khai báo tai nạn, yêu cầu bồi thường bảo hiểm theo quy định.

七、實習津貼與工讀薪資依法令規定給付，實習機構應依勞動基準法及相關法令規定，給予實習學生適當之實習津貼，實習津貼及工讀薪資應直接匯入學生個人專屬帳戶，並應分類入帳，實習機構不得以任何名義向學生代扣任何費用或要求繳交費用，亦不得將多筆津貼或薪資合併匯入後再自行分配，實習委員會及學校將不定期檢查津貼發放情形，如發現違規情事，將要求實習機構改正並追究相關責任。

7. Phụ cấp thực tập, tiền lương làm thêm phải được trả theo quy định của pháp luật. Các đơn vị thực tập phải cung cấp các khoản trợ cấp thực tập phù hợp cho sinh viên thực tập theo Đạo luật Tiêu chuẩn Lao động cũng như các luật và quy định có liên quan. Trợ cấp thực tập và tiền lương vừa học vừa làm sẽ được chuyển trực tiếp vào tài khoản cá nhân của sinh viên. Chúng nên được phân loại thành các khoản riêng biệt. Đơn vị thực tập không được giữ lại bất kỳ khoản phí nào đối với sinh viên hoặc yêu cầu thanh toán phí dưới bất kỳ hình thức nào, cũng không được phép

gộp nhiều khoản trợ cấp hoặc tiền lương rồi tự phân bổ. Ủy ban thực tập và nhà trường sẽ kiểm tra việc thanh toán trợ cấp theo thời gian. Nếu phát hiện bất kỳ vi phạm nào, đơn vị thực tập sẽ phải khắc phục và chịu trách nhiệm liên quan.

八、本系實習場域以符合本系教育目標之觀光休閒相關產業為原則，包括但不限於：

8. Các địa điểm thực tập của khoa dựa trên các ngành liên quan đến du lịch và giải trí phù hợp với mục tiêu giáo dục của khoa, bao gồm nhưng không giới hạn:

(一) 旅宿業：指提供住宿、餐飲與觀光休閒服務之旅館集團或度假村，應具備完整之服務流程與訓練體系。

(1) Ngành khách sạn: là những tập đoàn khách sạn hoặc khu nghỉ dưỡng cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, giải trí và cần có quy trình dịch vụ và hệ thống đào tạo hoàn chỉnh.

(二) 休閒農業區/場：指結合農業觀光、休閒娛樂及教育活動之農場、牧場或生態農莊，提供遊客田園體驗與休憩服務之場合。

(2) Khu du lịch giải trí nông nghiệp sinh thái: là các trang trại, đồng cỏ hoặc trang trại sinh thái kết hợp du lịch nông nghiệp, vui chơi giải trí và hoạt động giáo dục, cung cấp cho khách du lịch trải nghiệm đồng quê và dịch vụ giải trí

(三) 養生會館/養生館：指提供健康促進、體驗式養生服務之場域，如水療中心、養生館等，著重顧客健康與舒緩體驗之服務環境。

(3) Câu lạc bộ sức khỏe/ tiệm dưỡng sinh: đề cập đến địa điểm cung cấp các dịch vụ nâng cao sức khỏe và trải nghiệm sức khỏe, chẳng hạn như trung tâm spa, tiệm dưỡng sinh, v.v. và môi trường dịch vụ tập trung vào sức khỏe của khách hàng và trải nghiệm nhẹ nhàng.

(四) 休閒運動產業：指休閒運動相關之場館或公司，如戶外拓展訓練場、遊憩遊樂區、運動俱樂部等相關場域。

(4) Ngành thể thao giải trí: đề cập đến các địa điểm hoặc công ty liên quan đến thể thao giải trí, chẳng hạn như sân tập phát triển ngoài trời, khu giải trí, câu lạc bộ thể thao và các khu vực liên quan khác.

(五) 體驗教育機構：指從事戶外教育、生態體驗、文化活動等業者或民宿類型企業，強調遊客與自然或文化互動之休閒體驗場域。

(5) Cơ sở giáo dục trải nghiệm: đề cập đến các doanh nghiệp tham gia vào giáo dục ngoài trời, trải nghiệm sinh thái, hoạt động văn hóa, v.v. hoặc doanh nghiệp loại hình B&B, trong đó nhấn

mạnh đến các lĩnh vực trải nghiệm giải trí nơi khách du lịch tương tác với thiên nhiên hoặc văn hóa.

(六) 咖啡與餐飲業：指咖啡廳、咖啡觀光工廠、特色餐飲業者等與咖啡專業及休閒餐飲相關之場域，提供飲品調製與服務實務經驗。

(6) Ngành cà phê và dịch vụ ăn uống: đề cập đến các quán cà phê, nhà máy du lịch cà phê, nhà điều hành dịch vụ ăn uống đặc sản và các lĩnh vực khác liên quan đến cà phê chuyên nghiệp và ăn uống bình dân, cung cấp kinh nghiệm thực tế về pha chế và phục vụ đồ uống.

(七) 旅行社：指旅行社從業人員、領隊、導遊、國民領團人員。

(7) Công ty du lịch: là nhân viên của công ty du lịch, trưởng đoàn lữ hành, hướng dẫn viên du lịch và hướng dẫn viên du lịch trong nước.

(八) 觀光遊樂業：指主題樂園之客服人員、活動企劃人員。

(8) Ngành du lịch và giải trí: là nhân viên phục vụ khách hàng và nhân viên tổ chức sự kiện của các công viên giải trí.

九、實習機構應具備下列條件，方可接受媒合實習：

9. Đơn vị thực tập phải đáp ứng các điều kiện sau mới được tiếp nhận thực tập phù hợp:

(一) 遵法經營：具備合法執照與公司登記，無重大違法情事，並願意配合學校指導與評鑑需求。

(1) Hoạt động kinh doanh tuân thủ pháp luật: Có giấy phép và đăng ký công ty hợp pháp, không vi phạm pháp luật nghiêm trọng và sẵn sàng hợp tác với nhu cầu hướng dẫn và đánh giá của nhà trường.

(二) 教育訓練機制：具有固定之指導主管與人力資源，能提供實習生必要之指導及工作訓練機會。

(2) Cơ chế giáo dục và đào tạo: Có người giám sát hướng dẫn cố định và nguồn nhân lực, có thể cung cấp cho thực tập sinh những hướng dẫn cần thiết và cơ hội đào tạo nghề.

(三) 安全與福利：應落實職業安全衛生法之規定，提供安全工作環境，並須按規定為實習生投保保險及支給津貼。

(3) An toàn và phúc lợi: Cần thực hiện các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động, cung cấp môi trường làm việc an toàn, thực tập sinh phải được bảo hiểm và trả trợ cấp theo quy định.

(四) 報到與交流配合：實習機構應配合本系安排實習生到場報到、簽到及說明會，並與學校保持聯繫，提供學生實習進度或問題之回饋。

(4) Hợp tác đăng ký và truyền thông: Đơn vị thực tập cần phối hợp với Khoa để sắp xếp các buổi đăng ký, phỏng vấn và giới thiệu tại chỗ cho thực tập sinh, đồng thời duy trì liên lạc với nhà trường để cung cấp cho sinh viên phản hồi về tiến độ thực tập hoặc các vấn đề của họ.

十、實習媒合與配對流程：

10. Quy trình kết nối và kết nối thực tập:

(一) 系辦將定期彙整實習機構名冊與需求資訊，並公布徵選條件與可選擇之機構清單。

(1) Khoa sẽ thường xuyên tổng hợp danh sách các công ty và thông tin thực tập có nhu cầu, đồng thời công bố các điều kiện lựa chọn và danh sách các cơ sở được lựa chọn.

(二) 學生依興趣與能力填寫實習意願表單，由實習委員會或導師依照學生學習目標與機構屬性進行媒合。

(2) Sinh viên điền vào mẫu nguyện vọng thực tập dựa trên sở thích và khả năng của mình, và ủy ban thực tập hoặc giáo viên hướng dẫn sẽ sắp xếp việc thực tập dựa trên mục tiêu học tập của sinh viên và đặc điểm của cơ sở giáo dục.

(三) 媒合成功後，由學校通知雙方簽訂三方實習契約，並安排實習前行前說明。

(3) Sau khi liên kết thành công, nhà trường sẽ thông báo cho cả hai bên ký hợp đồng thực tập ba bên và sắp xếp giải trình trước khi bắt đầu thực tập.

十一、實習訪視與指導：實習期間，本系實習指導教師或其他專責人員應定期至實習機構訪視學生，了解實習情況與工作表現，並提供必要之協助與諮詢；原則上每學期至少訪視二次，遇實習生人數多或特殊情況時，可增加訪視頻次，訪視可包含參與實習生現場工作指導或召開座談會談；學校亦可藉由問卷調查或電話聯繫等方式，了解學生之實習心得與意見。

11. Thăm và hướng dẫn thực tập: Trong thời gian thực tập, giáo viên hướng dẫn thực tập hoặc nhân viên chuyên môn của khoa phải thường xuyên đến thăm sinh viên tại đơn vị thực tập để tìm hiểu tình hình thực tập, hiệu quả công việc và đưa ra những hỗ trợ, tư vấn cần thiết; về nguyên tắc, đến thăm ít nhất hai lần mỗi học kỳ. Nếu số lượng thực tập sinh đông hoặc có hoàn cảnh đặc biệt thì số lượt thăm quan có thể tăng lên. Các chuyến thăm có thể bao gồm việc tham gia hướng dẫn công việc tại chỗ cho thực tập sinh hoặc tổ chức các hội nghị chuyên đề; nhà trường cũng có thể hiểu được kinh nghiệm thực tập và ý kiến của sinh viên thông qua bảng câu hỏi khảo sát hoặc liên hệ qua điện thoại.

十二、實習申訴、退訓與處置機制

12. Cơ chế khiếu nại, ngừng thực tập và xử lý các vấn đề thực tập.

(一) 學生申訴與核准退訓：Khiếu nại của Sinh viên và Chấp thuận ngừng thực tập

1. 申訴管道：學生若對實習機構之工作內容、環境或權益保障有疑義，得向本系實習委員會提出申訴，由委員會負責協調處理。經評估後若確有必要，本系將協助學生更換實習單位，以維護其學習權益。

1. Kênh khiếu nại: Nếu sinh viên có thắc mắc về nội dung công việc, môi trường thực tập hoặc quyền lợi tại đơn vị thực tập, sinh viên có thể gửi khiếu nại đến Ủy ban thực tập của khoa để có trách nhiệm phối hợp và xử lý. Nếu cần thiết sau khi đánh giá, khoa sẽ hỗ trợ sinh viên thay đổi đơn vị thực tập để bảo vệ quyền học tập của họ.

2. 核准退訓申請：學生因個人重大因素或不可抗力事件，致使無法繼續實習者，應提出書面申請辦理退訓。本系僅受理下列經查證屬實之特殊原因：

(1) 健康因素：因身體狀況無法負荷實習，須檢附公立醫療機構開立之診斷證明書。

(2) 重大變故：因遭遇不可抗力之災變，或其他經系務會議審核認定之重大合理事由。

2. Phê duyệt đơn xin ngừng thực tập: Những sinh viên không thể tiếp tục thực tập vì lý do cá nhân quan trọng hoặc vì lý do bất khả kháng nên nộp đơn bằng văn bản xin ngừng chương trình thực tập. Khoa sẽ chỉ chấp nhận những lý do đặc biệt sau đây khi đã được xác minh là đúng:

(1) Yếu tố sức khỏe: Nếu người nộp đơn không thể thực tập do tình trạng thể chất thì phải đính kèm giấy chứng nhận chẩn đoán do cơ sở y tế công lập cung cấp.

(2) Những biến cố lớn: do bất khả kháng hoặc các lý do chính đáng, quan trọng khác được hội đồng họp xem xét và quyết định.

3. 申請程序：符合上述條件之學生，應填具「實習退訓申請書」，經實習指導教師與系主任審核通過後，方可辦理退訓。經核准者，本系將協助其處理後續學業銜接與學分認定事宜。

3. Thủ tục đăng ký: Sinh viên đáp ứng các điều kiện trên phải điền vào “Đơn xin ngừng thực tập” và chỉ được rút khỏi chương trình thực tập sau khi được giảng viên chỉ đạo thực tập và trưởng khoa xem xét và chấp thuận. Nếu được chấp thuận, khoa sẽ hỗ trợ sinh viên xử lý các vấn đề liên quan đến học tập và công nhận tín chỉ tiếp theo.

(二) 違規實習之處置：Xử lý vi phạm thực tập

1. 違規樣態：若學生未經核准而有下列違規情事時，將視其情節輕重，按本校學則及相關規定進行處置：

(1) 未依規定時間報到或參與實習。

(2) 未經核准擅自中斷或離崗。

(3) 未依實習合約內容完成實習要求。

1. Hình thức vi phạm: Nếu sinh viên thực hiện một trong các hành vi không đúng sau đây mà chưa được chấp thuận sẽ bị xử lý theo nguyên tắc học tập của nhà trường và các quy định liên quan, tùy theo mức độ nghiêm trọng của vụ việc:

- (1) Không đến báo danh hoặc không tham gia thực tập đúng thời gian quy định.
- (2) Gian đoạn thực tập hoặc ngừng thực tập khi chưa được cho phép.
- (3) Không hoàn thành các yêu cầu thực tập theo hợp đồng thực tập.

2. 處分規定：Quy định xử phạt

- (1) 學業成績處分：學生因違規實習導致缺課或未完成之時數，達該科目全學期授課總時數三分之一者，該實習課程學期成績以零分計算（依學則第三十四條），且不授予學分（依學則第二十六條）。

(1) Hình phạt về kết quả học tập: Nếu số giờ sinh viên bỏ lỡ hoặc không hoàn thành thực tập đạt 1/3 tổng số giờ giảng dạy tổng môn học trong cả học kỳ, thì điểm học kỳ của khóa thực tập sẽ được tính bằng 0 điểm (theo Điều 34 của Nội quy học tập) và không được tính tín chỉ (theo Điều 26 của Nội quy học tập).

- (2) 修業年限處分：學生因實習課程成績不及格，致修業期限屆滿仍未修足應修學分者，應予勒令退學（依學則第三十八條第二款）。

(2) Xử phạt về thời gian học tập: Sinh viên không thực tập và không hoàn thành đủ số tín chỉ thực tập quy định khi kết thúc thời gian học tập sẽ bị buộc thôi học (theo Điều 38, khoản 2, quy chế học tập).

- (3) 紀律處分：若違規情節重大或嚴重影響校譽，本系得提報學生獎懲委員會，依其決議進行以下處分：

(3) Xử lý kỷ luật: Nếu hành vi vi phạm nghiêm trọng hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của nhà trường, khoa có thể báo cáo đến Ban khen thưởng, kỷ luật sinh viên và áp dụng các hình thức xử phạt sau theo nghị quyết của khoa:

A. 勒令休學（依學則第三十五條第三款）。

B. 勒令退學（依學則第三十八條第六款）。

A. Bị buộc phải đình chỉ học (theo Điều 35, Khoản 3 Nội quy).

B. Đuổi học (theo Điều 38, Khoản 6 Nội quy Học tập).

(三) 權益保障程序：Thủ tục bảo vệ quyền lợi:

依本校學則規定，凡做出勒令休學或退學等重大處分前，校方應以書面正式通知當事人，並給予其限期陳述意見之機會，以保障學生之申訴權利。

Theo quy định của nhà trường, trước khi thực hiện bất kỳ biện pháp xử phạt nghiêm trọng nào như đình chỉ học tập hoặc đuổi học, nhà trường phải chính thức thông báo bằng văn bản cho các bên liên quan và cho sinh viên cơ hội nêu quan điểm của mình trong một thời hạn cố định để bảo vệ quyền kháng cáo của sinh viên.

十三、本辦法經系務會議通過後施行，修正時亦同。

13. Quy định này được thực hiện sau khi được cuộc họp của khoa thông qua và áp dụng tương tự đối với các sửa đổi.